

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>4.205.178.454.658</b>	<b>3.516.984.751.427,00</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>146.498.583.651</b>	<b>452.628.280.002,00</b>
1. Tiền	111	VI.01	146.498.583.651	436.628.280.002,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	16.000.000.000,00
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>14.700.000.000</b>	<b>30.700.000.000,00</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	14.700.000.000	30.700.000.000,00
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.542.208.152.593</b>	<b>2.672.251.595.554,00</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3.517.563.549.527	2.622.176.180.243,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.396.729.926	14.369.474.827,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	226.114.905,00
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	16.764.078.673	35.979.218.665,00
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(516.205.533)	(499.393.086,00)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>347.512.305.800</b>	<b>286.116.394.678,00</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	347.718.230.089	286.322.318.967,00
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(205.924.289)	(205.924.289,00)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>154.259.412.614</b>	<b>75.288.481.193,00</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.130.521.525	8.915.426.848,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		97.203.395.227	65.895.246.115,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	54.925.495.862	477.808.230,00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>14.467.776.466.834</b>	<b>16.563.794.695.501,00</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.367.759.357</b>	<b>11.229.974.268,00</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	12.367.759.357	11.229.974.268,00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.856.809.893.073</b>	<b>14.542.939.662.560,00</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	12.797.381.383.726	14.507.064.948.688,00

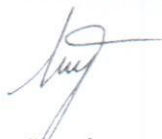


Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		33.827.511.568.805	33.526.079.594.914,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.030.130.185.079)	(19.019.014.646.226,00)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>59.428.509.347</b>	<b>35.874.713.872,00</b>
- Nguyên giá	228		72.443.352.371	49.913.314.429,00
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(13.014.843.024,00)	(14.038.600.557,00)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>110.791.787.715</b>	<b>141.846.826.075,00</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		898.025.842	1.053.494.656,00
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		109.893.761.873	140.793.331.419,00
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.02</b>	<b>1.224.938.734.159</b>	<b>1.224.938.734.159,00</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159,00
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		0	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>262.868.292.530</b>	<b>642.839.498.439,00</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	92.710.566.075	469.014.901.923,00
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		170.157.726.455	173.824.596.516,00
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	-
Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>18.672.954.921.492</b>	<b>20.080.779.446.928,00</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10.972.213.147.686</b>	<b>12.713.493.653.216,00</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.010.549.359.738</b>	<b>6.073.222.566.562,00</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2.201.283.766.435	2.720.376.878.030,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.410.478.000	1.467.373.800,00
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	45.120.058.951	113.391.112.345,00
4. Phải trả người lao động	314		113.979.112.919	152.017.298.453,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	40.231.871.804	57.377.134.537,00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	222.797.827.317	17.029.503.085,00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3.350.223.661.349	2.974.874.610.688,00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		35.502.582.963	36.688.655.624,00
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.961.663.787.948</b>	<b>6.640.271.086.654,00</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	370.216.414.600	399.289.200.586,00
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	-



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	4.571.349.427.754	6.211.553.600.968,00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	8.341.875.242,00
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	1.976.928.523	2.965.392.787,00
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18.121.017.071	18.121.017.071,00
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>7.700.741.773.806</b>	<b>7.367.285.793.712,00</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>7.700.741.773.806</b>	<b>7.367.285.793.712,00</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.827.674.750.000	6.800.000.000.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.800.000.000.000,00
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(28.358.542)	16.641.458,00
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1.848.203.592)	(1.848.203.592,00)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	54.625.275.441	20.278.275.441,00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	802.148.057.696	523.118.419.406,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.106.882.479)	8.117.489.775,00
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		804.254.940.175	515.000.929.631,00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.170.252.803	25.720.660.999,00
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>18.672.954.921.492</b>	<b>20.080.779.446.928,00</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 07 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Tri Thịnh

**B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3.786.374.288.036	3.337.682.733.544	13.059.307.162.962	12.768.778.189.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		<b>3.786.374.288.036</b>	<b>3.337.682.733.544</b>	<b>13.059.307.162.962</b>	<b>12.768.778.189.832</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	3.386.961.910.158	2.781.817.217.253	11.653.234.203.161	11.021.487.992.022
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>399.412.377.878</b>	<b>555.865.516.291</b>	<b>1.406.072.959.801</b>	<b>1.747.290.197.810</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	246.687.396.860	215.798.387.422	421.621.115.613	279.236.708.110
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	421.485.915.175	561.057.210.956	721.454.129.380	1.010.718.231.362
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		90.900.822.337	102.427.549.927	382.576.795.981	511.976.325.877
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	557.582.817	532.679.253	2.602.519.431	2.197.216.586
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	108.467.812.629	96.241.590.079	312.652.995.496	304.733.502.381
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		<b>115.588.464.117</b>	<b>113.832.423.425</b>	<b>790.984.431.107</b>	<b>708.877.955.591</b>



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	71.893.578.988	586.465.550	79.608.348.189	1.430.435.496
13. Chi phí khác	32	VII.07	526.147.820	9.416.791.163	3.642.547.150	11.731.429.118
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		71.367.431.168	(8.830.325.613)	75.965.801.039	(10.300.993.622)
<b>15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>186.955.895.285</b>	<b>105.002.097.812</b>	<b>866.950.232.146</b>	<b>698.576.961.969</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(27.241.844.064)	126.024.767.842	50.644.942.238	185.597.469.924
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(14.479.572.384)	(112.940.886.775)	(8.341.875.242)	(73.085.802.832)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>228.677.311.733</b>	<b>91.918.216.745</b>	<b>824.647.165.150</b>	<b>586.065.294.877</b>
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		228.130.723.398	99.664.279.108	825.583.575.225	510.029.749.631
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		546.588.335	(7.746.062.363)	(936.410.075)	76.035.545.246
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		335	147	1.214	750
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 07 tháng 02 năm 2022



Ngô Tri Thịnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

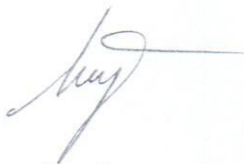
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	866.950.232.146	698.576.961.969
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.056.585.145.243	1.692.966.327.320
Các khoản dự phòng	03	(1.616.750.354.924)	113.492.464
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(64.379.182.836)	3.486.747.530
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(347.879.668.254)	(278.191.721.730)
Chi phí lãi vay	06	382.576.795.981	511.976.325.877
Các khoản điều chỉnh khác	07		-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.277.102.967.356</b>	<b>2.628.928.133.430</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	1.079.093.479.125	239.800.459.267
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(57.729.041.061)	(92.833.259.731)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả ( Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(394.751.535.525)	373.252.633.129
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	383.089.241.171	441.728.548.814
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(390.184.668.429)	(1.043.648.236.680)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(159.653.080.504)	(229.944.618.480)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.696.524.212	15.806.638.636
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.222.155.981)	(48.645.634.038)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.709.441.730.364</b>	<b>2.284.444.664.347</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(656.721.013.984)	(207.375.968.917)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.481.818	537.507.820



CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	347.879.668.254	272.391.002.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(308.839.863.912)	44.852.541.846
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	6.581.451.766.994	4.885.467.153.247
- Ngắn hạn		6.180.060.568.776	3.975.826.164.348
- Dài hạn		401.391.198.218	909.640.988.899
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.846.306.889.547)	(6.556.585.338.801)
- Ngắn hạn		(5.838.294.081.981)	(3.698.175.678.538)
- Dài hạn		(2.008.012.807.566)	(2.858.409.660.263)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(441.904.160.250)	(510.702.544.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.706.759.282.803)	(2.181.820.729.804)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	452.628.280.002	305.151.834.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(30.671)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	146.470.863.651	452.628.280.002

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 07 tháng 02 năm 2022





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Trg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
  - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
  - Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
  - Sản xuất, mua, bán điện;
  - Truyền tải và phân phối điện;
  - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
  - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
  - Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
  - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
  - Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công biển, kết cấu hạ tầng;
  - Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
  - Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
  - Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than non.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

**6.1 Danh sách các công ty con:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông sơn, tỉnh Quảng Nam

**6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

**6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sần Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMTĐ Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacomin	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:**

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002



- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
  - c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



- Tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCD thuế tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50	năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20	năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
+ Tài sản cố định khác	10	năm
+ Quyền sử dụng đất	0	năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

- TSCD thuế tài chính được trích khấu hao như TSCD của Công ty. Đối với TSCD thuế tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuế khi thời hạn thuế ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCD khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCD chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCD chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác



11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.
  12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
  13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
    - Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
    - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
  14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.
  15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
  16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
  17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
  18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
      - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
      - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên số kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
    - Doanh thu bán hàng
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
    - Doanh thu hoạt động tài chính;
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
    - Thu nhập khác



20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán; .....



24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

Đơn vị tính: VND

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

I. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	1.484.585.344	628.864.214	145.013.998.307	451.999.415.788
- Tiền mặt				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				
- Tiền đang chuyển				
<b>Cộng</b>	<b>1.484.585.344</b>	<b>628.864.214</b>	<b>145.013.998.307</b>	<b>451.999.415.788</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.700.000.000	14.700.000.000	30.700.000.000	30.700.000.000
b1) Ngắn hạn	14.700.000.000	14.700.000.000	30.700.000.000	30.700.000.000
b2) Dài hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty)	0	0	0	0
+ Công ty CPND Cẩm Phả	0	0	0	0
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân I				



+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	0	360.500.000.000	360.500.000.000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	0	477.841.310.000	477.841.310.000	0

\* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

\* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	3.517.563.549.527	0	3.517.563.549.527	2.622.176.180.243
+ Công ty mua bán điện	3.508.614.573.583	0	3.508.614.573.583	2.615.891.410.248
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân I			0	0
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin			0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam			0	0
+ Các khách hàng khác	8.948.975.944	0	8.948.975.944	6.284.769.995
+ Phải thu Công ty con			0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	970.592.967	0	970.592.967	190.463.007
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	747.354.392	0	747.354.392	0
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	223.238.575	0	223.238.575	190.463.007
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin			0	0
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam			0	0
Tổng Công ty Điện lực - TKV			0	0
Các đơn vị trong Tổng Công ty (nếu có chi tiết tên đơn vị):			0	0
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả			0	0
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP			0	0
<b>4. Phải thu khác</b>				
a) Ngắn hạn	16.764.078.673	0	16.764.078.673	35.979.218.665
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	1.380.663.482	0	1.380.663.482	1.292.662.099
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0	0	0
- Cho vay, mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0



- Tạm ứng	129.249.994	497.473.000	
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	15.254.165.197	29.585.771.564	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	0	4.603.312.002	
<b>b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)</b>	<b>12.367.759.357</b>	<b>9.714.437.000</b>	<b>0</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.537.847.500	9.714.437.000	
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0	0	
- Cho vay không có lãi	1.829.911.857	0	
- Phải thu dài hạn khác	29.131.838.030	45.693.655.665	<b>0</b>
<b>Cộng</b>			

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>				
a) Tiền		0		0
b) Hàng tồn kho		0		0
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		<b>0</b>

	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<b>6. Nợ xấu</b>					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	524.675.421	8.469.888	516.070.341	16.677.255	
<b>Cộng</b>	<b>524.675.421</b>	<b>8.469.888</b>	<b>516.070.341</b>	<b>16.677.255</b>	<b>0</b>

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>7. Hàng tồn kho:</b>				
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	333.592.386.187	(205.924.289)	268.604.825.848	(205.924.289)
- Công cụ, dụng cụ	2.444.891.196		1.684.247.374	



8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu chuyển đổi Năm gió của NMND Cao Ngạn và Sơn Động			1 053 494 656	1 053 494 656
- Chi phí Nghiên cứu giải pháp chuyển đổi phương thức làm mát tuần hoàn có tháp làm mát của các nhà máy điện trong TKV, áp dụng thử nghiệm tại nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn	55 590 000	55 590 000		
- Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB-NMND Sơn Động	842 435 842	842 435 842		
<b>Cộng</b>	<b>898 025 842</b>	<b>898 025 842</b>	<b>1 053 494 656</b>	<b>1 053 494 656</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
<b>b1. Mua sắm</b>				
<b>b2. XD/CB</b>			<b>82 626 344 929</b>	<b>115 300 561 039</b>
- Xây dựng bãi thải xỉ NMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (may là giai đoạn 2013 - 2015)			18 512 535 350	18 132 291 906
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			37 276 974 059	34 287 551 485
- Dự án Đầu tư thiết bị giám sát đo độ rung thiết bị NMND Sơn Động-TKV				150 909 091
- Đầu tư Mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 NMND Cẩm Phả				25 336 248 000
- Nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy S2 NMND Cẩm Phả			26 836 835 520	19 056 567 404
- Các công trình khác			<b>27 267 416 944</b>	<b>18 336 993 153</b>
<b>b3. Sửa chữa</b>				<b>25 492 770 380</b>
- Công ty ND Na Dương-TKV			61 818 006	61 434 153
- Công ty ND Đông Triều-TKV			517 143 000	15 385 034 287
- Công ty CP Than-Điện Nông Sơn-TKV			26 688 455 938	
- Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV				10 046 301 940
<b>Cộng</b>			<b>109 893 761 873</b>	<b>140 793 331 419</b>



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	9.310.985.203.289	23.540.763.405.645	346.223.852.116	58.144.335.576	269.962.798.288	33.526.079.594.914
2. Số tăng trong kỳ	2.062.422.976.825	9.048.753.911.407	137.187.931.789	7.411.602.426	4.385.317.223	11.260.161.739.670
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	130.724.671.264	555.423.190.073	12.909.701.752	4.107.361.726	547.808	703.165.472.623
- Tăng khác (do điều chỉnh lại nhóm Tài sản)	1.931.698.305.561	8.493.330.721.334	124.278.230.037	3.304.240.700	4.384.769.415	10.556.996.267.047
3. Số giảm trong kỳ	2.128.195.848.141	8.482.648.472.639	62.884.937.980	36.192.016.956	248.808.490.063	10.958.729.765.779
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán	44.550.000					44.550.000
- Giảm khác	2.128.151.298.141	8.482.648.472.639	62.884.937.980	36.192.016.956	248.808.490.063	10.958.685.215.779
4. Số dư cuối kỳ	9.245.212.331.973	24.106.868.844.413	420.526.845.925	29.363.921.046	25.539.625.448	33.827.511.568.805
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	3.308.744.939.990	15.084.129.192.386	308.745.260.193	54.902.200.282	262.493.053.375	19.019.014.646.226
2. Số tăng trong kỳ	1.054.784.537.201	7.381.493.853.459	149.270.218.785	5.103.491.473	5.820.279.938	8.596.472.380.856
- Trích khấu hao	420.961.202.743	1.579.577.688.812	27.565.929.530	2.663.216.917	544.725.426	2.031.312.763.428
- Tăng khác (do điều chỉnh lại nhóm Tài sản)	633.823.334.458	5.801.916.164.647	121.704.289.255	2.440.274.556	5.275.554.512	6.565.159.617.428
3. Số giảm trong kỳ	670.728.324.068	5.571.748.168.281	60.576.086.193	35.328.050.813	246.976.212.648	6.585.356.842.003
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		44.550.000				44.550.000
- Giảm khác	670.728.324.068	5.571.703.618.281	60.576.086.193	35.328.050.813	246.976.212.648	6.585.312.292.003
4. Số dư cuối kỳ	3.692.801.153.123	16.893.874.877.564	397.439.392.785	24.677.640.942	21.337.120.665	21.030.130.185.079
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	6.002.240.263.299	8.456.634.213.259	37.478.591.923	3.242.135.294	7.469.744.913	14.507.064.948.688
2. Cuối kỳ	5.552.411.178.850	7.212.993.966.849	23.087.453.140	4.686.280.104	4.202.504.783	12.797.381.383.726

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13 845 377 701 853 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3 567 102 524 468 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không



**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>								
1. Số dư đầu kỳ	40 222 571 621				8 282 748 811		1 407 993 997	49 913 314 429
2. Số tăng trong kỳ	25 718 731 464						1 163 600 283	26 882 331 747
- Mua trong kỳ							1 163 600 283	1 163 600 283
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	25 718 731 464							25 718 731 464
3. Số giảm trong kỳ	4 352 293 805							4 352 293 805
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	4 352 293 805							4 352 293 805
4. Số dư cuối kỳ	61 589 009 280				8 282 748 811		2 571 594 280	72 443 352 371
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>								
1. Số dư đầu kỳ	7 032 497 670				6 009 759 741		996 343 146	14 038 600 557
2. Số tăng trong kỳ	957 930 902				1 009 209 876		739 912 212	2 707 052 990
- Trích khấu hao	957 930 902				1 009 209 876		739 912 212	2 707 052 990
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	7 990 428 572				7 018 969 617		1 736 255 358	16 745 653 547
<b>III. Giá trị còn lại</b>								
1. Đầu kỳ	33 190 073 951				2 272 989 070		411 650 851	35 874 713 872
2. Cuối kỳ	53 598 580 708				1 263 779 194		835 338 922	55 697 698 824

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không đồng

906 963 582

đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**



<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>2.130.521.525</b>	<b>8.915.426.848</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	340.491.581	7.657.068.360
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	1.201.664.041	627.473.136
- Chi mua các khoản bảo hiểm	588.365.903	630.885.352
<b>b) Dài hạn</b>	<b>92.710.566.075</b>	<b>469.014.901.923</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	604.403.125	604.403.125
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	24.666.072.516	25.835.864.453
- Chi phí bồi thường GPMB	6.537.637.648	7.502.134.820
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.446.596.658	34.047.381.014
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	55.054.442.845	262.818.338.890
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.401.413.283	21.827.619.627
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP	0	116.379.159.994
<b>Cộng</b>	<b>94.841.087.600</b>	<b>477.930.328.771</b>



- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.574.924.935	12.673.780.221
- Thành phẩm	5.106.027.771	3.359.465.524
- Hàng hóa	0	0
<b>Cộng</b>	<b>347.718.230.089</b>	<b>286.322.318.967</b>
	(205.924.289)	(205.924.289)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho



15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,601,672,261,135	1,601,672,261,135	6,180,060,568,776	5,838,294,081,981	1,259,905,774,340	1,259,905,774,340
b) Vay dài hạn:	6,024,900,827,968	6,024,900,827,968	2,079,942,598,432	3,616,564,207,780	7,561,522,437,316	7,561,522,437,316
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,678,551,400,214	1,678,551,400,214	1,678,551,400,214	1,644,968,836,348	1,644,968,836,348	1,644,968,836,348
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	4,346,349,427,754	4,346,349,427,754	401,391,198,218	1,971,595,371,432	5,916,553,600,968	5,916,553,600,968
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>7,626,573,089,103</b>	<b>7,626,573,089,103</b>	<b>8,260,003,167,208</b>	<b>9,454,858,289,761</b>	<b>8,821,428,211,656</b>	<b>8,821,428,211,656</b>



	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	2.201.283.766.435	2.201.283.766.435	2.720.376.878.030	2.720.376.878.030
+ Tổng Công ty Đông Bắc	1.120.176.228.323	1.120.176.228.323	1.512.637.525.908	1.512.637.525.908
+ Tập đoàn EVN	332.197.616.787	332.197.616.787	218.526.960.268	218.526.960.268
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	0	0	0	0
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	574.054.118	574.054.118	574.054.118	574.054.118
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	0	0	5.256.786.239	5.256.786.239
+ Công ty CP thiết bị và vật tư công nghiệp (VATCO)	92.666.176.854	92.666.176.854	378.152.411.411	378.152.411.411
+ Phải trả các đối tượng khác	21.878.478.000	21.878.478.000	31.442.900.000	31.442.900.000
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	493.511.541.214	493.511.541.214	430.629.276.557	430.629.276.557
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện I	0	0	0	0
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	0	0	1.071.773.062	1.071.773.062
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	140.279.671.139	140.279.671.139	142.085.190.467	142.085.190.467
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b> (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	370.216.414.600	370.216.414.600	399.289.200.586	399.289.200.586
Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhũ Tân - DA Cao Ngạn	0	0	0	0
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	370.216.414.600	370.216.414.600	399.289.200.586	399.289.200.586
Nhà thầu Sfeco - Dự án Sơn Động	0	0	0	0
b.7 Tại Công ty Cp Than - Điện Nông Sơn	0	0	0	0
Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	0	0	0	0
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
<b>d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH</b> (chi tiết từng đối tượng)				
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.168.457.984.891	1.168.457.984.891	1.594.387.099.415	1.594.387.099.415
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	1.120.176.228.323	1.120.176.228.323	1.512.637.525.908	1.512.637.525.908
Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	40.102.842	40.102.842	18.189.510	18.189.510
	0	0	0	0



Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	5.937.626.540	5.937.626.540	4.004.349.092	4.004.349.092	4.004.349.092
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	0	0	991.582.900	991.582.900	991.582.900
Tổng công ty Đông Bắc	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	824.641.000	824.641.000	0	0	0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	6.952.140.130	6.952.140.130	45.263.548	45.263.548	45.263.548
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	0	0	259.418.623	259.418.623	259.418.623
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	0	0	0	0	0
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	698.423.328	698.423.328	10.032.949.830	10.032.949.830	10.032.949.830
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	763.242.297	763.242.297	1.363.167.105	1.363.167.105	1.363.167.105
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	17.438.820.643	17.438.820.643	46.270.473.198	46.270.473.198	46.270.473.198
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	233.200.000	233.200.000	67.369.000	67.369.000	67.369.000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	1.368.000.000	1.368.000.000	1.763.031.000	1.763.031.000	1.763.031.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	11.828.643.053	11.828.643.053	10.694.056.648	10.694.056.648	10.694.056.648
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyên TCT Điện)	0	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	600.391.905	600.391.905	435.460.154	435.460.154	435.460.154
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	42.493.188	42.493.188	0	0	0
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	0	0	5.256.786.239	5.256.786.239	5.256.786.239
C.ty CP Than điện Nông sơn (chuyên TCT điện)	0	0	0	0	0
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	0	0	292.358.360	292.358.360	292.358.360
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649

**17. Trái phiếu phát hành**

17.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá	295,000,000,000	Thả nổi	5 năm	365,000,000,000	Thả nổi	5 năm
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội				365,000,000,000		
<b>Cộng</b>	295,000,000,000			365,000,000,000		
<b>Trong đó:</b>	70,000,000,000			70,000,000,000		
<b>Số Trái phiếu đến hạn phải trả dưới 01 năm:</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>	0			0		

**17.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:



19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
<b>I. THUẾ</b>	106.446.874.093	522.385.838.989	592.638.803.845	36.193.909.237
<b>1. Thuế giá trị gia tăng</b>	21.783.144.726	369.987.821.148	368.925.466.148	22.845.499.726
21.783.144.726	364.252.118.604	363.189.763.604	22.845.499.726	
0	5.735.702.544	5.735.702.544	0	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
0	0	0	0	
0	0	0	0	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.794.080.504	50.644.942.238	120.230.561.518	2.208.461.224
5. Thuế thu nhập cá nhân	777.322.061	8.120.855.195	7.155.413.262	1.742.763.994
6. Thuế tài nguyên	12.092.326.802	88.452.253.369	91.147.395.878	9.397.184.293
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	4.052.793.059	4.052.793.059	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	1.127.173.980	1.127.173.980	0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	6.944.238.252	37.716.414.260	35.734.502.798	8.926.149.714
1. Các khoản phụ thu	0	1.872.495.319	1.637.795.263	234.700.056
2. Các khoản phí, lệ phí	0	197.760.700	172.733.250	25.027.450
3. Phí bảo vệ môi trường	6.672.044.150	26.736.574.432	25.166.457.252	8.242.161.330
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	3.832.629.527	3.759.515.149	73.114.378
5. Phí sử dụng tài liệu	0	30.244.441	30.244.441	0
6. Các khoản khác	272.194.102	5.046.709.841	4.967.757.443	351.146.500
<b>Cộng</b>	<b>113.391.112.345</b>	<b>560.102.253.249</b>	<b>628.373.306.643</b>	<b>45.120.058.951</b>

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
<b>I. THUẾ</b>	475.616.738	54.977.991.416	528.112.292	54.925.495.862
1. Thuế giá trị gia tăng	200.000.000	14.320.471.666	0	14.520.471.666
200.000.000	14.320.471.666	0	14.520.471.666	
0	0	0	0	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
0	0	0	0	
0	0	0	0	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.052.938	39.422.518.986	0	39.652.571.924
5. Thuế thu nhập cá nhân	18.755.009	(18.755.009)	0	0
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.253.755.773	528.112.292	725.643.481
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	26.808.791	0	0	26.808.791
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC</b>	2.191.492	(2.191.492)	0	0
1. Các khoản phụ thu	2.191.492	(2.191.492)	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	477.808.230	54.975.799.924	528.112.292	54.925.495.862



	Cuối năm	Đầu năm
<b>20. Chi phí phải trả</b>	<b>40.231.871.804</b>	<b>57.377.134.537</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	357.515.000	0
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	1.086.788.310	5.509.495.145
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	32.771.653.086	40.627.326.209
- Các khoản trích trước khác	2.002.573.877	10.551.241.853
- Các khoản phải trả khác	4.013.341.531	689.071.330
<b>b) Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>40.231.871.804</b>	<b>57.377.134.537</b>

	Cuối năm	Đầu năm
<b>21. Phải trả khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	604.846.713	589.362.174
- Bảo hiểm xã hội:	0	0
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	764.558.908	474.043.938
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	284.491.000	188.123.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):	221.143.930.696	15.777.973.973
+ Thường an toàn điện	0	0
+ Các khoản khác	9.007.910.012	10.532.055.867
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Đông	4.322.434.076	4.322.434.076
+ Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMND Cao Ngạn chờ xử lý	0	0
+ Các khoản phải trả TKV	34.831.838.379	923.484.030
+ Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	172.981.748.229	0
<b>Cộng</b>	<b>222.797.827.317</b>	<b>17.029.503.085</b>
<b>b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)</b>		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0
<b>Cộng</b>	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
<b>Cộng</b>	0	0

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
<b>Cộng</b>		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	8.341.875.242
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		



25. **Vốn chủ sở hữu - HN**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ DTPT	Quỹ hỗ trợ SX DN	Quỹ khác thuộc DN CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
		Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)														
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
<b>Số dư đầu năm trước</b>	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	16.641.458	0	0	0	(1.848.203.592)	0	20.278.275.441	0	0	557.075.562.980	0	116.014.456.844	0	7.491.536.733.131
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	510.029.749.631	0	76.035.545.246	0	586.065.294.877
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	16.641.458	0	0	0	(1.848.203.592)	0	20.278.275.441	0	0	543.986.893.205	0	166.329.341.091	0	7.367.285.793.712
- Tăng vốn trong năm nay	27.674.750.000	27.674.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27.674.750.000
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	825.583.575.225	0	(936.410.075)	0	824.647.165.150
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	6.827.674.750.000	6.778.085.000.000	49.589.750.000	45.000.000	0	0	0	(1.848.203.592)	0	54.625.275.441	0	0	823.476.692.746	0	18.170.252.803	0	7.722.070.408.856

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49.589.750.000	21.915.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	6.827.674.750.000	6.800.000.000.000
<b>Cộng</b>	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	27.674.750.000	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6.827.674.750.000	6.800.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức		

d. Cổ tức

	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	682.767.475	680.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	680.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	54.625.275.441	20.278.275.441
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.



26. <b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay (1.848.203.592)	Năm trước (1.848.203.592)
	0	

27. <b>Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)</b>	Năm nay	Năm trước
28. <b>Nguồn kinh phí</b>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0

29. <b>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;  
 c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0,04	455,50
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.  
 đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.  
 e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán  
 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo quá hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>13.059.307.162.962</b>	<b>12.768.778.189.832</b>
- Doanh thu bán hàng	13.059.307.162.962	12.768.778.189.832
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	12.948.125.113.583	12.671.318.218.184
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	111.182.049.379	97.459.971.648
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0



b. Doanh thu đối với các bên liên quan			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
Trong đó:		0	0
- Chiết khấu thương mại		0	0
- Giảm giá hàng bán		0	0
- Hàng bán bị trả lại		0	0
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		11.553.105.608.226	10.931.465.153.869
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước		0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác		0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		100.128.594.935	90.022.838.153
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		0	0
<b>Cộng</b>		<b>11.653.234.203.161</b>	<b>11.021.487.992.022</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi		1.642.080.953	1.697.950.847
- Lãi tiền cho vay		408.631.234	2.284.817
- Lãi bán các khoản đầu tư		345.506.011.841	270.690.767.279
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá		73.741.447.359	6.549.403.455
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		9.340.444.972	4.776.843.120
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		64.401.002.387	1.772.560.335
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		322.944.226	296.301.712
<b>Cộng</b>		<b>421.621.115.613</b>	<b>279.236.708.110</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
		Kỳ này	Kỳ trước



- Lãi tiền vay	382.576.795.981	511.976.325.877
+ Ngắn hạn	62.872.706.962	52.673.389.399
+ Dài hạn	319.704.089.019	459.302.936.478
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	36.711.882.903	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	289.387.095.962	480.309.443.825
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	4.368.188	9.533.495.982
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	289.382.727.774	470.775.947.843
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	12.778.354.534	18.432.461.660
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	721.454.129.380	1.010.718.231.362
<b>Cộng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	1.481.818	601.101.720
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	82.652.340	0
- Bán, cho thuê lại tài sản	17.741.680	12.653.136
- Tiền phạt thu được	0	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
- Thuế được giảm	79.506.472.351	816.680.640
- Các khoản khác	79.608.348.189	1.430.435.496
<b>Cộng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	0	34.773.522
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	3.642.547.150	11.696.655.596
- Các khoản khác.	3.642.547.150	11.731.429.118
<b>Cộng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	312.652.995.496	304.733.502.381
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	164.299.029.324	135.339.654.991
- Chi phí nhân viên quản lý	150.255.062.329	120.424.583.121
+ Tiền lương	9.990.686.758	11.247.509.190
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	4.053.280.237	3.667.562.680
+ Tiền ăn ka	65.856.719	250.547.864
- Chi phí năng lượng	3.569.475.290	3.594.034.044
- Chi phí vật liệu quản lý		



- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.995.371.357	3.852.576.153
- Chi phí khấu hao	13.774.831.636	21.615.863.485
- Thuế và lệ phí	1.898.915.459	2.863.160.731
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.434.324.561	28.446.574.352
- Chi phí khác bằng tiền	97.615.191.150	108.771.090.761
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)</b>	<b>2.602.519.431</b>	<b>2.197.216.586</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	757.048.710	388.869.000
+ Tiền lương	652.173.000	332.672.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	59.730.710	34.597.000
+ Tiền ăn ca	45.145.000	21.600.000
- Chi phí năng lượng	0	66.892.906
- Chi phí vật liệu	673.439.633	850.893.953
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	250.000	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.580.272	545.454.544
- Chi phí khác bằng tiền	843.200.816	345.106.183
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>a. Tổng số</b>	<b>11.969.811.676.048</b>	<b>11.327.568.779.293</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.555.370.668.225	8.498.562.474.509
+ Nguyên vật liệu	536.300.087.114	393.950.037.387
+ Nhiên liệu	7.994.061.714.965	8.056.653.797.465
+ Động lực	25.008.866.146	45.958.639.657
- Chi phí nhân công	448.091.659.807	465.952.280.800
+ Tiền lương	398.658.719.412	414.972.030.873
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	33.239.781.594	34.723.474.127
+ Ăn ca	16.193.158.801	16.256.775.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.056.585.145.243	1.690.548.956.480
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.150.747.381	317.953.248.953
- Chi phí khác bằng tiền	472.613.455.392	354.551.818.551
<b>b. Sản xuất than</b>	<b>108.832.760.930</b>	<b>104.238.276.177</b>



- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.614.262.611	25.243.644.388
+ Nguyên vật liệu	14.698.879.681	15.809.574.773
+ Nhiên liệu	9.030.990.465	7.752.074.450
+ Động lực	1.884.392.465	1.681.995.165
- Chi phí nhân công	33.458.844.437	31.658.765.260
+ Tiền lương	28.970.598.000	27.621.069.000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	3.042.026.437	2.728.516.260
+ Ăn ca	1.446.220.000	1.309.180.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.930.968.475	5.122.642.677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.113.427.423	8.700.574.484
- Chi phí khác bằng tiền	32.715.257.984	33.512.649.368
<b>c. Sản xuất điện</b>	<b>11.759.948.475.864</b>	<b>11.133.197.664.963</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.528.746.993.711	8.469.873.414.101
+ Nguyên vật liệu	521.003.678.702	377.989.199.805
+ Nhiên liệu	7.984.812.275.671	8.047.607.569.804
+ Động lực	22.931.039.338	44.276.644.492
- Chi phí nhân công	414.458.868.370	434.189.969.540
+ Tiền lương	369.537.818.412	387.316.382.873
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	30.183.471.157	31.947.590.867
+ Ăn ca	14.737.578.801	14.925.995.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.049.654.176.768	1.685.426.313.803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.989.719.958	309.252.674.469
- Chi phí khác bằng tiền	340.098.717.057	234.455.293.050
<b>d. Sản xuất khoáng sản</b>		
<b>e. Sản xuất vật liệu nổ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>f. Xây lắp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
+ Nguyên vật liệu		
<b>g. Sản xuất vật liệu xây dựng</b>		
<b>h. Sản xuất cơ khí</b>		
<b>i. Sản xuất sản phẩm khác</b>	<b>97.670.045.703</b>	<b>86.046.702.075</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.230.000	391.217.646



+ Nguyên vật liệu	16.230.000	391.217.646
+ Nhiên liệu	0	0
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.000.000	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.615.815.703	85.655.484.429
- Chi phí khác bằng tiền	3.360.393.551	4.086.136.078
<b>j. Kinh doanh dịch vụ</b>	993.181.903	3.054.198.374
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	581.298.731	1.760.045.163
+ Nguyên vật liệu	218.448.829	1.294.153.211
+ Nhiên liệu	193.434.343	0
+ Động lực	173.947.000	103.546.000
- Chi phí nhân công	150.303.000	34.579.000
+ Tiền lương	14.284.000	47.367.000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	9.360.000	21.600.000
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.600.000	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.183.664.648	928.391.704
- Chi phí khác bằng tiền		

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:

- + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.644.942.238	185.597.469.924
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.644.942.238	185.597.469.924

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(8.341.875.242)	(73.085.802.832)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(8.341.875.242)	(73.085.802.832)

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

### IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước: Thực hiện đề án tái cơ cấu theo QĐ số 1892/QĐ-TKV ngày 05/11/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam v/v tái cơ cấu Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV thành Chi nhánh của Tổng công ty. Ngày 07/12/2021 Tổng Công ty đã nhận được chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu số 278/GCN-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước để hoàn đổi theo hợp đồng sáp nhập. HĐQT Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 2286/QĐ-DLTKV ngày 17/12/2021 về việc thành lập Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kể từ ngày 31/12/2021. Ngày 29/12/2021 Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh để chính thức đi vào hoạt động từ ngày 31/12/2021.
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):



5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Năm 2021, Công ty mẹ thực hiện trích khấu hao nhanh máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ dụng cụ quản lý với hệ số 2 lần.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác: .....

**Người lập biểu**



**Nguyễn Hồng Nhung**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Hà**

Ngày 07 tháng 02 năm 2022



**Ngô Thị Thịnh**